

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1008/TTr-STNMT ngày 20/10/2016 và ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại văn bản số 607/HĐND-KTNS ngày 14/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

I. Sửa đổi, bổ sung mục I “Nguyên tắc xác định giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019)”, phần A “QUY ĐỊNH CHUNG, như sau:

1. Bổ sung thời hạn sử dụng đất nông nghiệp vào khoản 1:

“Đối với nhóm đất nông nghiệp: thời hạn sử dụng 70 năm (áp dụng cho tổ chức được Nhà nước cho thuê đất)”.

2. Bổ sung điểm 1.3 vào khoản 1:

1.3. Đất nông nghiệp khác áp dụng theo giá đất trồng cây hàng năm cùng vị trí.

3. Sửa đổi điểm 2.3, 2.5 khoản 2; bổ sung điểm 2.6, 2.7, 2.8, 2.9 vào khoản 2:

2.3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa:

Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng vị trí hoặc loại đất nông nghiệp liền kề, trường hợp liền kề nhiều loại đất thì tính theo giá đất nông

nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

2.5. Giá đất giao thông, đất thủy lợi, đất giáo dục – đào tạo, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất chợ, đất bãi thải xử lý chất thải, áp dụng theo giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

2.6. Giá đất quốc phòng, giá đất an ninh, giá đất cơ sở tôn giáo, giá đất cơ sở tín ngưỡng áp dụng theo giá đất ở cùng vị trí.

2.7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí. Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

2.8. Đất phi nông nghiệp khác nhằm mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

2.9. Đất phi nông nghiệp khác không nhằm mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

II. Sửa đổi, bổ sung phần B “BẢNG GIÁ ĐẤT”, như sau:

1. Phụ lục I: BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

a) Bổ sung vào STT 3, mục B, phần I:

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
B	ĐƯỜNG TỈNH					Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
3	Đức Hòa					
	Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2		90.000		70.000	

b) Bổ sung vào STT 10, mục B, phần I:

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
B	ĐƯỜNG TỈNH					Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
10	Thanh Hóa					
d	ĐT 836B					
	Riêng phía bên kia kênh		30.000		25.000	

c) Sửa đổi STT 10, mục B, phần I:

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
B	ĐƯỜNG TỈNH					
10	Thạnh Hóa					
c	ĐT 817 (Đường tỉnh Vàm Thù-Bình Hòa Tây)					
d	ĐT 836B		45.000		25.000	

2. **Phụ lục II: BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT Ở:**

a) **Bổ sung STT 7, STT 13 và STT 23 vào mục E, phần I huyện Bến Lức:**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
7	Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Bến Lức (giai đoạn 2)			
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh	4.000.000	
13	Khu dân cư Nhựt Chánh – xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh)			
		Đường số 6		3.000.000
23	Khu dân cư Leadgroup	Đường số 8		3.000.000
		Đường số 1, 2, 6, 10, 12, 15, 17, 19		2.000.000

b) **Bổ sung STT 7 vào mục B; STT 24, 25, 26 vào mục C, phần I huyện Đức Hòa:**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
B	ĐƯỜNG TỈNH			
7	Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2	Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa		500.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN			
24	Đường từ ĐT 825 -Chùa Tháp			350.000
25	Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây			150.000
26	Đường khu di tích Óc Eo			400.000

c) Sửa đổi STT 6, ở “* Thị trấn”; bổ sung vào điểm a, b, c, d và điểm đ vào “*Các xã” tại khoản I “Các đường có tên”, mục D huyện Tân Trụ:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
*	Thị trấn			
6	Đường Cao Thị Mai		800.000	800.000
*	Các xã			
a	Xã An Nhứt Tân			
1	Phan Văn Phèn			200.000
2	Lê Văn Tánh			200.000
3	Bùi Văn Bằng			200.000
4	Nguyễn Văn Côn			200.000
b	Xã Đức Tân			
1	Đường Ông Đồ Nghị		250.000	200.000
c	Xã Mỹ Bình			
1	Lê Công Hậu			200.000
d	Xã Quê Mỹ Thạnh			
1	Phạm Văn Ngự			200.000
2	Phạm Văn Khai			200.000
3	Lê Văn Hiếu			200.000
4	Bùi Văn Gà			200.000
5	Bạch Thị Năm			200.000
6	Phạm Văn Cáo			200.000
7	Đặng Kim Bằng			200.000
8	Nguyễn Thành Lập			200.000
9	Đình Văn Nghê			200.000
10	Trần Thị Bông			200.000
11	Nguyễn Văn Dè			200.000
12	Huỳnh Ngọc Xinh			200.000
13	Nguyễn Văn Bê			200.000
14	Nguyễn Phước Sanh			200.000
15	Trương Văn Dây			200.000
đ	Xã Tân Phước Tây			
1	Võ Văn Dân			150.000
2	Nguyễn Văn Lơ			150.000
3	Phạm Văn Sộn			150.000
4	Lê Văn Điện			150.000

d) Bổ sung vào STT 7, mục E, phần I huyện Châu Thành:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
7	Khu dân cư chợ Thanh Phú Long	Đường tỉnh 827A (đoạn Khu dân cư)		1.300.000
		Đường số 2, 3, 6 và 7		1.300.000
		Đường số 1, 4 và 5		1.000.000

đ) Bổ sung vào STT 25, bổ sung STT 28, mục E, phần I huyện Thủ Thừa:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
25	Khu dân cư thị trấn (giai đoạn 2)	Đường số 5	1.100.000	
			
28	Khu dân cư Bến xe Thủ Thừa	Đường Phan Văn Tình	5.000.000	
		Đường số 1, 5 (đầu nối với đường Phan Văn Tình)	2.000.000	
		Đường số 3, 4, 2 (song song với đường Phan Văn Tình)	1.500.000	

e) Sửa đổi, bổ sung vào STT 3, mục C, phần I huyện Cần Đước:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
3	ĐH 19/5	Phía bên phải QL50 tính từ Cần Đước đi TpHCM.		
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50		900.000
		- Cách QL50 50m - Đê bao Rạch Cát		300.000
		Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TpHCM.		
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50		900.000
		- Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m		300.000
		ĐT 826 tính từ Cần Đước đi TpHCM.		
- 50 m đầu tiếp giáp ĐT 826		650.000		

g) Bổ sung vào STT 7, mục B; sửa đổi điểm III, mục D; bổ sung điểm 1.13 vào STT 1; bổ sung điểm 2.8, 2.9 vào STT 2; bổ sung STT 9, 10, Khoản III, mục E, phần I; bổ sung vào STT 3, phần II huyện Thạnh Hóa

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
7	ĐT 836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An)	QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông		100.000
		Phía bên kia kênh		65.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
III	Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Đông, Tân Hiệp, Thạnh Phước, Thạnh Phú			75.000
3	Xã Thuận Bình, Thạnh An			70.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
III	Cụm, tuyến dân cư vượt lũ			
1	Thị trấn Thạnh Hóa (khu 1,2,3)			
1.13	Đường số 25		385.000	
2	Xã Tân Hiệp			
2.8	Tuyến dân cư vượt lũ N5, 90C			110.000
2.9	Tuyến dân cư vượt lũ M3, kênh 70			90.000
			
9	Tuyến dân cư vượt lũ Bình Phước 2 (xã Thạnh Phước)			90.000
10	Tuyến dân cư N2	Đường số 5	500.000	
		Đường số 6	420.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
3	Ven kênh Nam QL 62			
	Xã Thạnh An, Thủy Tây, Thủy Đông, Tân Tây	Kênh 21 - Cầu Bún Bà Cù		65.000

h) Sửa đổi STT 2, mục B; sửa đổi STT 5, bổ sung STT 17, 18 vào khoản I, mục D; sửa đổi STT 37, bổ sung STT 39, mục E, phần I huyện Tân Thạnh:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
2	ĐT 837	Cầu Bằng lăng - Cầu nhà thờ (trừ đoạn qua Khu trung tâm xã Tân Lập)		
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
5	Đường Lê Duẩn (Lộ Hiệp Thành)	Đường tỉnh 829-Đường 30 tháng 4 (trừ đoạn qua Khu dân cư kênh Hiệp Thành)		

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ...ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
			
17	Đường Phạm Hùng (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	1.300.000	
18	Đường Nguyễn Bình (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	1.560.000	
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
37	Khu dân cư kênh Hiệp Thành	Các lô tiếp giáp Đường số 2 (Từ A1 đến A17 và từ C2 đến C5)	832.000	
		Các lô B1 và lô C1 tiếp giáp Đường số 1 và Đường số 2	1.404.000	
		Lô B2 tiếp giáp Đường số 2	1.170.000	
		Các lô B6 và C6 tiếp giáp Đường số 2 và Đường Lê Duẩn	1.560.000	
		Các lô tiếp giáp Đường Lê Duẩn (gồm B3, B4, B5 và từ C7 đến C13)	1.300.000	
39	Khu Trung tâm xã Tân Lập	Các lô tiếp giáp với ĐT 837 (Đoạn từ cầu Bằng Lăng đến hết Nhà Thờ)		6.840.000
		Các lô tiếp giáp với Đường nội bộ (ĐT 837-Đường số 1)		3.290.000
		Các lô (A10 và B10) vừa tiếp giáp với Đường nội bộ vừa tiếp giáp với Đường số 1)		5.000.000

i) Bổ sung STT 33 đến STT 46 vào khoản I, mục D và STT 10, 11 vào mục E, phần I thị xã Kiến Tường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ. . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
33	Đường Lý Thường Kiệt nổi dài		3.600.000	
34	Đường Lê Duẩn		3.600.000	
35	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt nổi dài	1.700.000	
36	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt nổi dài	1.700.000	
37	Đường Nguyễn Văn Kinh		1.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ. . .ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
38	Đường Lê Quốc Sản		1.400.000	
39	Đường Nguyễn Trung Trực		1.000.000	
40	Đường Võ Văn Định	Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt nối dài	1.700.000	
41	Đường Phan Thị Ty		600.000	
42	Đường Phạm Văn Giáo		600.000	
43	Đường Đinh Văn Phú		600.000	
44	Đường Lê Hữu Nghĩa		600.000	
45	Đường Nguyễn Văn Nho		600.000	
46	Đường Châu Văn Liêm		1.500.000	
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
10	Khu Lò Gốm		1.100.000	
11	Khu Làng nghề - Cụm dân cư Cầu dây		2.100.000	

k) Bổ sung STT 10, 11 vào mục E, phần I huyện Vĩnh Hưng

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
10	Khu tái định cư Trường dạy nghề			
	Đường Đốc Bình Kiều	Lê Văn Tường – Nguyễn Chí Thanh	1.200.000	
	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám – Đốc Bình Kiều	1.200.000	
11	Khu tái định cư B7, B11			
	Đường Võ Văn Quới	Nguyễn Thị Hạnh – Nhật Tảo	800.000	
	Đường Phạm Văn Bạch	Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới	800.000	

l) Bổ sung STT 54, 55 vào khoản I, mục D, phần I huyện Tân Hưng:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ....ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Nguyễn Trung Trực-Đường 30/4	1.700.000	
		Đường 30/4-Đường Thủ Khoa Huân	800.000	
55	Đường Láng Sen	Đường 24/3-Đường Hoàng Hoa Thám	2.200.000	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/11/2016 và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tư pháp – Cục kiểm tra văn bản;
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng KT1;
 - Lưu: VT, STNMT, An.
- QĐ-BG BANG GIA DAT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

www.LuatVietnam.vn